



xuè sè
血色

noun · blood color; complexion

Example Sentences

tā de liǎn shàng méi yǒu xuè sè
他的脸上没有血色。

There is no color in his face.

xī yáng bǎ tiān kōng rǎn chéng le xuè sè
夕阳把天空染成了血色。

The sunset dyed the sky blood red.

tā dà bìng chū yù liǎn shàng jiàn jiàn huī fù le xuè sè
她大病初愈，脸上渐渐恢复了血色。

She just recovered from a serious illness, and her face gradually regained color.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
色	色	色	色	色	色	色	色	色		